

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 48

10/10/2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyễn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/16942243

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo về kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 20 tháng 8 năm 2014 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.581.764.668.626	2.822.847.563.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.844.789.087	113.297.340.344
111	1. Tiền		41.844.789.087	97.197.736.852
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.099.603.492
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		234.509.595.636	406.222.775.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	234.509.595.636	406.222.775.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		885.287.741.964	845.894.615.682
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	800.722.248.907	767.865.646.750
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	67.156.333.193	67.291.373.436
135	3. Các khoản phải thu khác	7	17.409.159.864	10.737.595.496
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.395.736.277.926	1.400.624.271.465
141	1. Hàng tồn kho		1.395.736.277.926	1.400.624.271.465
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.386.264.013	56.808.560.520
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		352.210.061	14.142.936.946
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	24.034.053.952	42.665.623.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.173.361.878.252	970.808.537.486
220	I. Tài sản cố định		830.900.436.622	630.979.979.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	545.310.150.564	506.797.896.589
222	Nguyên giá		820.191.020.250	749.352.165.533
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(274.880.869.686)	(242.554.268.944)
224	2. Tài sản thuê tài chính	11	197.234.011.260	51.720.690.501
225	Nguyên giá		202.504.859.278	53.137.677.346
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.270.848.018)	(1.416.986.845)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	88.356.274.798	72.461.392.127
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	333.441.562.503	338.725.355.473
251	1. Đầu tư vào công ty con		417.592.003.947	417.592.003.947
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(84.150.441.444)	(78.866.648.474)
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.019.879.127	1.103.202.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.573.758.127	1.103.202.796
268	2. Tài sản dài hạn khác	15	5.446.121.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.755.126.546.878	3.793.656.100.497

00089
NHÀNH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
& YOU
T NAM
HÀ NỘI
T. 1.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.040.231.409.465	2.068.777.377.429
310	I. Nợ ngắn hạn		1.857.934.567.698	1.939.869.281.165
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.343.090.759.719	1.290.670.621.771
312	2. Phải trả người bán	17	290.978.341.805	411.700.112.549
313	3. Người mua trả tiền trước	18	29.794.853.625	35.352.283.961
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	32.609.741.721	56.213.461.454
315	5. Phải trả người lao động		13.214.518.570	15.575.716.132
316	6. Chi phí phải trả	20	56.937.712.139	62.366.197.111
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	58.565.416.498	31.081.319.780
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	32.743.223.621	36.909.568.407
330	II. Nợ dài hạn		182.296.841.767	128.908.096.264
333	1. Phải trả dài hạn khác		4.275.000.000	3.372.500.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	178.021.841.767	125.535.596.264
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.714.895.137.413	1.724.878.723.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.714.895.137.413	1.724.878.723.068
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	24.1	627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	418.333.992.221	418.333.992.221
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	495.212.338.447	413.757.865.677
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	24.1	83.294.021.493	72.962.924.280
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	90.635.555.252	192.404.710.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.755.126.546.878	3.793.656.100.497

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	19.379	13.513

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	25.1	2.106.354.787.585	1.860.228.907.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(59.557.656.307)	(50.310.921.830)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	25.1	2.046.797.131.278	1.809.917.986.053
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(1.872.241.835.391)	(1.648.188.056.818)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		174.555.295.887	161.729.929.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	38.317.066.476	41.695.697.448
22	7. Chi phí tài chính	27	(56.053.244.059)	(69.083.982.446)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(49.378.563.282)	(45.498.139.145)
24	8. Chi phí bán hàng		(27.842.324.479)	(23.437.490.996)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(24.620.258.105)	(22.283.139.440)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.356.535.720	88.621.013.801
31	11. Thu nhập khác	29	24.569.410.959	8.187.524.464
32	12. Chi phí khác	29	(24.650.585.006)	(7.772.621.413)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	29	(81.174.047)	414.903.051
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		104.275.361.673	89.035.916.852
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(15.085.694.856)	(12.791.929.724)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.189.666.817	76.243.987.128

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		104.275.361.673	89.035.916.852
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.917.607.610	21.079.006.220
03	Các khoản dự phòng		5.283.792.970	19.335.098.768
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27	755.190.788	1.190.349.744
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	25.2	(38.167.644.752)	(41.280.573.064)
06	Chi phí lãi vay	27	49.378.563.282	45.498.139.145
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.442.871.571	134.857.937.665
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		15.416.280.221	(25.999.357.854)
10	Giảm hàng tồn kho		10.001.819.372	45.525.763.665
11	Giảm các khoản phải trả		(128.186.605.825)	(26.270.752.375)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.470.555.331)	(1.640.950.521)
13	Tiền lãi vay đã trả		(62.151.972.374)	(78.254.003.617)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.885.223.497)	(17.241.562.654)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		3.326.112.508	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.943.563.000)	(25.423.127.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(80.450.836.355)	5.553.947.243
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(90.454.324.105)	(94.330.111.410)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.281.875.406	7.345.502.003
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		171.713.179.364	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		12.044.898.825	15.091.822.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		117.585.629.490	(81.892.786.583)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.759.572.869.592	1.354.323.840.987
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.773.870.490.533)	(1.358.130.110.301)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(20.606.032.020)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(73.686.989.640)	(14.068.775.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(108.590.642.601)	(17.875.044.814)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(71.455.849.466)	(94.213.884.154)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113.297.340.344	539.147.809.807
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.298.209	3.893.579
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	41.844.789.087	444.937.819.232

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị, dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 867 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 816 nhân viên).

30-2
H
Y
DU HU
JUNG
I
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng và lắp đặt công trình
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; và cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập và công bố báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") vào ngày 20 tháng 8 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi - Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

140
 CHI Đ
 CÓN
 1 TH
 ST
 VIỆT
 MI H
 VIET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị trong kỳ đang được ước tính là từ 6 năm đến 10 năm.

358
HÀNH
LÝ TY
KHỞI
YOL
NAM
NỘI
- 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

1114
 CH
 CI
 SÁCH N
 RNS
 VII
 TÀ
 V K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay dài hạn và ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	3.079.215.717	3.234.743.961
Tiền gửi ngân hàng	38.765.573.370	93.962.992.891
Các khoản tương đương tiền	-	16.099.603.492
TỔNG CỘNG	<u>41.844.789.087</u>	<u>113.297.340.344</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,5%/năm, trong đó:

- ▶ một số khoản tiền gửi có tổng giá trị là 187,2 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 16);
- ▶ một phần số tiền gửi tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam ("ANZ Việt Nam") đã được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 16); và
- ▶ một phần số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh ("Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh") đã được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	314.064.115.053	354.696.780.851
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	486.658.133.854	413.168.865.899
TỔNG CỘNG	<u>800.722.248.907</u>	<u>767.865.646.750</u>

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	54.522.718.599	67.291.373.436
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.633.614.594	-
TỔNG CỘNG	<u>67.156.333.193</u>	<u>67.291.373.436</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.399.548.944	8.223.483.772
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa thanh toán cho nhà cung cấp	11.800.296.850	2.243.151.330
Phải thu khác	209.314.070	270.960.394
TỔNG CỘNG	<u>17.409.159.864</u>	<u>10.737.595.496</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Hàng mua đang đi trên đường	183.153.574.092	212.847.301.865
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	357.091.603.363	323.895.693.206
Công cụ, dụng cụ	3.784.705.113	3.576.602.078
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	561.286.964.483	539.442.104.166
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)</i>	<i>555.359.040.712</i>	<i>534.709.265.073</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>5.927.923.771</i>	<i>4.732.839.093</i>
Thành phẩm	275.864.919.132	280.746.860.257
<i>Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>	<i>256.134.064.872</i>	<i>255.960.464.872</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi</i>	<i>19.730.854.260</i>	<i>24.786.395.385</i>
Hàng hóa	14.554.511.743	40.115.709.893
TỔNG CỘNG	<u>1.395.736.277.926</u>	<u>1.400.624.271.465</u>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Khu Công Nghiệp Quê Võ 3	443.979.817.246	431.233.057.867
Hồ điều hòa Văn Miếu	102.255.265.000	94.937.145.000
Khu nhà ở Huyện Quang 1	1.790.349.030	503.980.853
Khu nhà ở Huyện Quang 2	299.534.866	1.001.006.783
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phú Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Các dự án khác	3.593.577.377	3.593.577.377
TỔNG CỘNG	<u>555.359.040.712</u>	<u>534.709.265.073</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, toàn bộ hàng tồn kho liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Quê Võ 3 đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 23.1). Ngoài ra Tập đoàn cũng đang thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD cho các khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam và thế chấp toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 16).

9. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho nhân viên	6.423.521.000	10.569.571.000
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	17.610.532.952	32.096.052.574
TỔNG CỘNG	<u>24.034.053.952</u>	<u>42.665.623.574</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	416.036.294.466	267.787.820.973	58.453.493.743	7.074.556.351	749.352.165.533
Mua trong kỳ	-	24.605.311.208	3.028.332.727	614.255.155	28.247.899.090
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.426.166.129	12.146.393.062	-	-	67.572.559.191
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.981.603.564)	-	-	(24.981.603.564)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	471.462.460.595	279.557.921.679	61.481.826.470	7.688.811.506	820.191.020.250
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	5.279.194.640	45.700.684.489	13.250.532.777	2.398.966.412	66.629.378.318
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	85.107.382.177	119.542.234.136	30.898.213.036	7.006.439.595	242.554.268.944
Khấu hao trong kỳ	13.905.075.160	14.839.675.462	4.073.134.835	208.443.443	33.026.328.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(699.728.158)	-	-	(699.728.158)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	99.012.457.337	133.682.181.440	34.971.347.871	7.214.883.038	274.880.869.686
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.928.912.289	148.245.586.837	27.555.280.707	68.116.756	506.797.896.589
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	372.450.003.258	145.875.740.239	26.510.478.599	473.928.468	545.310.150.564
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	130.924.080.750	72.231.680.567	10.742.655.602	122.704.716	214.021.121.635

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là 214.021.121.635 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	53.137.677.346
Thuê trong kỳ	<u>149.367.181.932</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>202.504.859.278</u>
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.416.986.845
Khấu hao trong kỳ	<u>3.853.861.173</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>5.270.848.018</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>51.720.690.501</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>197.234.011.260</u>

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại cho nhà gà đẻ, hệ thống ấp trứng, hệ thống điều khiển nhiệt, hệ thống chế biến thực phẩm và nhà gà giống theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.2.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2014</i>	<i>năm 2013</i>
Nhà máy nguyên liệu Hạp Lĩnh	9.967.066.545	-
Dự án Nhà làm việc cao tầng	40.775.789.577	38.239.549.578
Dự án Bệnh viện Dabaco	13.175.308.710	12.556.871.219
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	7.452.142.363	7.396.567.818
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự án trạm bơm Lạc Vệ	2.197.325.454	1.242.951.818
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	4.471.493.092	4.339.752.455
Các dự án khác	<u>4.317.149.057</u>	<u>2.685.699.239</u>
TỔNG CỘNG	<u>88.356.274.798</u>	<u>72.461.392.127</u>

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là một số tài sản trên đất thuộc Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 40,775 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

CÔNG
 TI NHƯ
 TỔNG
 THIỆM
 3T &
 HẾT
 SĨ HÀ
 KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 5.931.424.780 đồng Việt Nam (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 9.460.866.143 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 của Công ty.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đầu tư vào các công ty con	417.592.003.947	417.592.003.947
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(84.150.441.444)</u>	<u>(78.866.648.474)</u>
TỔNG CỘNG	<u>333.441.562.503</u>	<u>338.725.355.473</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	78.866.648.474	38.574.614.466
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>5.283.792.970</u>	<u>40.292.034.008</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>84.150.441.444</u>	<u>78.866.648.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	80.297.476.148	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	41.014.971.424	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.896	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH MTV Cánh Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	42.283.160.000	100%	100%	42.283.160.000	100%	100%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
TỔNG CỘNG	417.592.003.947			417.592.003.947		

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 trình bày khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00074-000 ngày 30 tháng 7 năm 2013 và hợp đồng số 2014-00035-000 ngày 24 tháng 3 năm 2014 liên quan đến khoản thuê tài chính từ Công ty này như được trình bày tại Thuyết minh số 23.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	1.249.000.507.227	1.208.731.868.967
Trong đó:		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	1.247.300.507.227	1.208.081.868.967
Vay ngắn hạn từ cá nhân (ii)	1.700.000.000	650.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	94.090.252.492	81.938.752.804
TỔNG CỘNG	1.343.090.759.719	1.290.670.621.771

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh	274.599.679.912		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 4 tháng. Lãi vay trả vào ngày cuối tháng.	7,5%/năm - 8,0%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 100 tỷ VNĐ và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 40,8 tỷ đồng như trình bày ở Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 12.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	273.353.832.275		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,0%/năm	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh và 5 chứng chỉ tiền gửi có giá trị là 50 tỷ VNĐ như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 5.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	209.229.312.494		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	7,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này - xem Thuyết minh số 23.1)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (VNĐ)	4.781.000.000		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng.	9,6%/năm - 10,2%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (US\$)	202.557.133.046	9.511.957	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 06 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng	5,6%/năm - 6,2%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	68.048.565.349		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	7,2%/năm - 8,0%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Kinh Bắc và Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco- xem Thuyết minh số 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	130.117.511.151		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài sản đảm bảo là 1 dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, 3 xe nâng dầu 2,5 tấn và toàn bộ phụ tùng gắn liền với tài sản (Thuyết minh số 10), và chứng chỉ tiền gửi có giá trị 37 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5) và toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (VND)	20.000.000.000		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm- 7,5%/năm	Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp TOPFEEDS với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu US\$ và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi tại ANZ chi nhánh Bắc Ninh, là khoảng 14,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (US\$)	51.024.000.000	2.400.000	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5%/năm	kh khoản tiền gửi tại ANZ chi nhánh Bắc Ninh, là khoảng 14,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	13.589.473.000		- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%/năm	Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi có giá trị khoảng 5,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5)
Tổng cộng	1.247.300.507.227				

(ii) Vay ngắn hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có thời hạn 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 12%/năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả ngắn hạn cho người bán	273.427.402.093	395.520.112.549
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	17.550.939.712	16.180.000.000
TỔNG CỘNG	290.978.341.805	411.700.112.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Người mua trả tiền trước	10.939.053.828	6.392.076.296
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	<u>18.855.799.797</u>	<u>28.960.207.665</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.794.853.625</u>	<u>35.352.283.961</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	18.814.038.029	42.613.566.670
Tiền sử dụng đất (*)	13.599.894.784	13.599.894.784
Thuế giá trị gia tăng	<u>195.808.908</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.609.741.721</u>	<u>56.213.461.454</u>

(*) Đây là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đò, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2011 (Thuyết minh số 33).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	29.022.789.000	36.216.945.000
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	21.098.813.145	21.894.169.509
Chi phí lãi vay phải trả	<u>6.816.109.994</u>	<u>4.255.082.602</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.937.712.139</u>	<u>62.366.197.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả lại cho UBND tỉnh Bắc Ninh	23.514.500.000	17.000.000.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	12.597.494.000	11.475.000.000
Cổ tức phải trả cho năm 2013	14.151.702.560	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.097.397.036	2.160.921.558
Chi phí mua tài sản cố định thuê tài chính chưa nhận được hóa đơn	6.881.084.195	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	323.238.707	445.398.222
TỔNG CỘNG	<u>58.565.416.498</u>	<u>31.081.319.780</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	36.909.568.407	30.726.637.621
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 24.1)	10.331.097.214	18.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(14.497.442.000)</u>	<u>(10.687.369.214)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>32.743.223.621</u>	<u>38.039.268.407</u>

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.1)	131.994.824.109	146.975.808.570
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 23.2)	140.117.270.150	60.498.540.498
TỔNG CỘNG	<u>272.112.094.259</u>	<u>207.474.349.068</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	94.090.252.492	81.938.752.804
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	75.923.079.400	73.021.911.792
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	18.167.173.092	8.916.841.012
Vay và nợ dài hạn	178.021.841.767	125.535.596.264
<i>Vay dài hạn</i>	56.071.744.709	73.953.896.778
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	121.950.097.058	51.581.699.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	7.313.789.832		Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	14,3%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xí nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi (Thuyết minh số 10)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.878.871.792</i>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	55.999.807.608		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	12,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng KCN Quê Võ III (Thuyết minh số 8)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>55.999.807.608</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	37.856.626.734		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.700.000.000</i>				
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay VNĐ)	30.303.814.935		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm- 12%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.174.000.000</i>				
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay US\$)	520.785.000	24.450	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>170.400.000</i>	<i>8.000</i>			
TỔNG CỘNG	131.994.824.109				
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>75.923.079.400</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

23.2 Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty cho thuê	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	22.415.778.408 5.184.000.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2018.	13%/năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	17.651.200.000 3.782.400.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 2 năm 2019.	13%/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	39.465.496.712 -	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	9,93%/năm
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	29.370.609.480 5.107.932.080	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 3 năm 2020.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	13.301.733.300 4.092.841.012		
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	17.912.452.250 -	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 6 năm 2019.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh mỗi 6 tháng.
Tổng cộng	140.117.270.150		
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	18.167.173.092		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	31.322.042.817	9.572.379.275	21.749.663.542
Nợ thuê tài chính dài hạn Từ 1-5 năm	131.266.196.417	16.729.538.889	114.536.657.528
Trên 5 năm	4.045.162.983	214.213.903	3.830.949.080
TỔNG CỘNG	166.633.402.218	26.516.132.068	140.117.270.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.397.861.700	277.403.991.438	49.011.331.400	185.557.381.072	1.370.470.165.610
- Tăng vốn	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	187.255.760.521
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	76.243.987.128	76.243.987.128
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
- Trích lập các quỹ	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	2.363.584.548	2.363.584.548
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>413.757.865.677</u>	<u>72.962.924.280</u>	<u>71.790.710.129</u>	<u>1.604.264.722.307</u>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	627.419.230.000	418.333.992.221	413.757.865.677	72.962.924.280	192.404.710.890	1.724.878.723.068
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	89.189.666.817	89.189.666.817
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	82.648.777.706	10.331.097.213	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.331.097.214)	(10.331.097.214)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(87.838.692.200)	(87.838.692.200)
- Giảm khác	-	-	(1.194.304.936)	-	190.841.878	(1.003.463.058)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.333.992.221</u>	<u>495.212.338.447</u>	<u>83.294.021.493</u>	<u>90.635.555.252</u>	<u>1.714.895.137.413</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>%</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>%</i>
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	6	60.000.000.000	60.000.000.000	6
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	54	567.419.230.000	567.419.230.000	54
Thặng dư vốn cổ phần	418.333.992.221	418.333.992.221	40	418.333.992.221	418.333.992.221	40
TỔNG CỘNG	1.045.753.222.221	1.045.753.222.221	100	1.045.753.222.221	1.045.753.222.221	100

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	484.099.600.000
Tặng trong kỳ	-	143.319.630.000
Vào ngày 30 tháng 6	627.419.230.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	87.838.692.200	14.068.775.500
<i>Cổ tức đã công bố cho năm 2012 (1.500 VND/cổ phần)</i>	-	14.068.775.500
<i>Cổ tức đã công bố cho năm 2013 (1.400 VND/cổ phần)</i>	87.838.692.200	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	73.686.989.640	14.068.775.500

24.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2013: 10.000 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu	2.106.354.787.585	1.860.228.907.883
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.649.336.007.225	1.558.023.620.110
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	454.420.765.815	259.486.236.829
<i>Doanh thu bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	2.598.014.545	42.719.050.944
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.557.656.307)	(50.310.921.830)
Chiết khấu thương mại	(57.354.010.000)	(48.291.673.119)
Hàng bán bị trả lại	(2.203.646.307)	(2.019.248.711)
Doanh thu thuần	2.046.797.131.278	1.809.917.986.053
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.589.778.350.918	1.507.712.698.280
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	454.420.765.815	259.486.236.829
<i>Doanh thu bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	2.598.014.545	42.719.050.944

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.220.963.997	15.091.822.824
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.000	-
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	28.946.680.755	26.188.750.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.341.724	415.124.384
TỔNG CỘNG	38.317.066.476	41.695.697.448

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.419.914.559.315	1.356.275.025.243
Giá vốn của hàng hóa đã bán	449.729.261.531	251.663.979.128
Giá vốn bất động sản và dịch vụ xây lắp	2.598.014.545	40.249.052.447
TỔNG CỘNG	1.872.241.835.391	1.648.188.056.818

005
 NHẢY
 ĐỔNG T
 NIỆM I
 T & Y
 ỆT N
 HẢ T
 NIỆM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	49.378.563.282	45.498.139.145
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.137.468	2.520.310.906
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	755.190.788	1.190.349.744
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư	5.283.792.970	19.335.098.768
Các chi phí tài chính khác	580.559.551	540.083.883
TỔNG CỘNG	<u>56.053.244.059</u>	<u>69.083.982.446</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí phát triển bất động sản	1.807.409.853.484	1.592.933.473.781
Chi phí nhân công	53.810.482.240	46.444.732.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.917.607.610	21.079.006.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.754.531.174	14.116.978.754
Chi phí tài chính	56.053.244.059	69.083.982.446
Chi phí khác	24.811.943.467	19.334.496.005
TỔNG CỘNG	<u>1.980.757.662.034</u>	<u>1.762.992.669.700</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	24.569.410.959	8.187.524.464
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.281.875.406	7.345.502.003
Thu nhập khác	287.535.553	842.022.461
Chi phí khác	24.650.585.006	7.772.621.413
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	24.281.875.406	7.345.502.003
Chi phí khác	368.709.600	427.119.410
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(81.174.047)</u>	<u>414.903.051</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2005 đến năm 2014. Do vậy, thuế suất áp dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc của Công ty trong năm 2014 là 20%, và thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác của Công ty là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	104.275.361.673	89.035.916.852
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(28.946.680.755)	(26.188.750.240)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	75.328.680.918	62.847.166.612
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành		
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	42.613.566.670	16.901.260.855
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(38.885.223.497)	(17.241.562.654)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	18.814.038.029	12.451.627.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			Đơn vị tính: VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng	21.208.029.834
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	1.402.728.659
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	4.125.962.948
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng	25.179.831.516
		Lãi vay phân bổ	1.296.783.000
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	728.103.580
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	1.035.030.855
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng	21.188.263.151
		Lãi vay phân bổ	1.897.202.000
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	1.218.925.697
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	616.981.068
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng	103.185.041.229
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	4.615.697.617
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng	245.664.449.458
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	488.760.104
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng	116.199.553.446
		Lãi vay phân bổ	1.248.367.000
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	2.120.653.786
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	162.238.092.046
		Lãi vay phân bổ	747.727.704
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	13.211.052.684
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng	23.143.055.008
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	8.075.272.545
		Lãi vay phân bổ	1.798.171.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Mua bao bì	36.543.806.323
		Lãi vay phân bổ	1.950.000.000
		Phân phối lợi nhuận từ công ty con	3.947.115.908
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	52.569.712.700
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	Tiền chuyển nhượng bất động sản qua sàn thu hộ	3.627.712.727
		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	180.000.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	Mua dịch vụ xây lắp Phân phối lợi nhuận từ công ty con	7.288.935.427 363.481.682
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Mua dịch vụ xây lắp	5.040.183.637
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco		Phân bổ khấu hao tài sản cho công ty con	2.305.254.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ lại chi phí khấu hao cho một số công ty con có sử dụng máy móc, thiết bị của Công ty cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các công ty con đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2013: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
<i>Phải thu khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	126.078.885.983
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	237.663.411.475
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	15.349.035.418
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Công ty con	Lãi vay và chi phí phân bổ	25.049.587.457
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	Tiền chuyển nhượng bất động sản thu hộ	18.331.107.437
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	38.899.716.533
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	21.013.796.787
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	2.815.676.491
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con	Chi phí phát triển dự án chi trả hộ cho công ty con	1.456.916.273
			486.658.133.854
<i>Trả trước cho người bán</i> (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	12.633.614.594
			12.633.614.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)			
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	Chi phí xây dựng	1.502.232.195
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Mua bao bì	5.994.877.893
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	6.379.341.124
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Chi phí xây dựng	3.674.488.500
			<u>17.550.939.712</u>
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	18.855.799.797
			<u>18.855.799.797</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	2.826.443.000	2.131.423.000
TỔNG CỘNG	<u>2.826.443.000</u>	<u>2.131.423.000</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

LAD
 CHI I
 DDI
 H NH
 NST
 VIẾ
 TAI
 V KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động thương mại khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	2.032.554.404.175	2.598.014.545	13.789.579.889	(2.144.867.331)	2.046.797.131.278
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	104.151.653.324	-	123.708.349	-	104.275.361.673
Chi phí thuế TNDN	15.058.479.019	-	27.215.837	-	15.085.694.856
Lợi nhuận sau thuế	89.093.174.305	-	96.492.512	-	89.189.666.817
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.755.126.546.878
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.003.140.022.712	1.141.670.057.008	520.519.932	-	3.145.330.599.652
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	609.795.947.226
Tổng nợ phải trả					2.040.231.409.465
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.943.217.456.504	96.224.731.378	789.221.583	-	2.040.231.409.465

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động thương mại khác</i>		<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	1.755.497.744.018	42.719.050.944	11.701.191.091		1.809.917.986.053
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế	87.197.372.051	1.784.112.415	54.432.386		89.035.916.852
Chi phí thuế TNDN	(12.332.293.525)	(446.028.103)	(13.608.096)		(12.791.929.724)
Lợi nhuận thuần sau thuế	74.865.078.526	1.338.084.312	40.824.290		76.243.987.128
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.329.044.478.937
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.395.262.245.099	1.118.405.115.976	757.007.917		2.514.424.368.992
<i>Tài sản không phân bổ</i>					814.620.109.945
Tổng nợ phải trả					1.724.779.756.630
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.555.994.980.298	123.375.596.024	728.696.289		1.680.099.272.611
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>					44.680.484.019

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế và các khoản phải trả Nhà nước và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 269,4 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

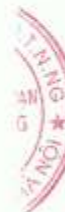
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đèn Đỏ đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>435.000.000.000</u>

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 – 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	76.790.405.985	77.693.822.526
TỔNG CỘNG	<u>87.631.404.477</u>	<u>88.534.821.018</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bán giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật. Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán là khoảng 13,5 tỷ đồng.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty, Công ty Cổ phần Hương Thịnh và Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn chưa quyết toán giá trị xây lắp theo Hợp đồng số 02/HĐ-XD.

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi hồ sơ quyết toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Dự án được phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản đầu tư, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+67	(7.507.927.727)
USD	+60	(1.524.586.637)
VNĐ	-67	7.507.927.727
USD	-60	1.524.586.637
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+100	(12.181.012.506)
VNĐ	-100	12.181.012.506

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi các khoản vay và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	1,15%	(4.659.885.415)
	-1,15%	4.659.885.415
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	1,5%	(2.474.275.122)
	-1,5%	2.474.275.122

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như: nguyên vật liệu và thuốc thú y mua để bán, xăng dầu, phát triển hoạt động bất động sản v.v... Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên và rà soát định kỳ. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Đơn vị tính: VNĐ		
		Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.343.090.759.719	178.021.841.767	1.521.112.601.486
Phải trả người bán	290.978.341.805	-	-	290.978.341.805
Chi phí phải trả	56.937.712.139	-	-	56.937.712.139
Các khoản phải trả khác	44.547.286.755	-	4.275.000.000	48.822.286.755
	392.463.340.699	1.343.090.759.719	182.296.841.767	1.917.850.942.185
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.290.670.621.771	125.535.596.264	1.416.206.218.035
Phải trả người bán	411.700.112.549	-	-	411.700.112.549
Chi phí phải trả	62.366.197.111	-	-	62.366.197.111
Các khoản phải trả khác	17.000.000.000	-	3.372.500.000	20.372.500.000
	491.066.309.660	1.290.670.621.771	128.908.096.264	1.910.645.027.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.509.595.636	406.222.775.000
Phải thu khách hàng	800.722.248.907	767.865.646.750
Phải thu khác	17.409.159.864	10.737.595.496
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.844.789.087	113.297.340.344
Tổng cộng	1.094.485.793.494	1.298.123.357.590
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.521.112.601.486	1.416.206.218.035
Phải trả người bán	290.978.341.805	411.700.112.549
Chi phí phải trả	56.937.712.139	62.366.197.111
Các khoản phải trả khác	48.822.286.755	20.372.500.000
Tổng cộng	1.917.850.942.185	1.910.645.027.695

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn tạm thời được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản vay này chịu lãi suất theo thỏa thuận hợp đồng với các ngân hàng thương mại và các công ty cho thuê tài chính.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty kể từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014